

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST.

Ngày 25 - 01 - 2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thái Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chuyết

Bà Đoàn Thị Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H; sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Trần Văn S; sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: bà H, ông S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn là bà Phạm Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Văn S có tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 04 tháng 7 năm 1989 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là xã T, huyện T, tỉnh Nam Định). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc

đến năm 2001 thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là ông S thường xuyên say rượu dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa. Bà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 08/7/1991 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/06/1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 03/12/2020, bị đơn là ông Trần Văn S trình bày:

Quá trình kết hôn của vợ chồng như bà H trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn do năm 2020, tình hình sức khỏe ngày càng yếu nên ông không còn đi làm thêm được nữa. Đây là nguyên nhân mâu thuẫn chính của vợ chồng. Nay bà H có đơn xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn. Ngoài ra ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 08/7/1991 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/06/1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Ông không đồng ý ly hôn nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ.

Tại phiên tòa:

Bà H vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với ông S. Về con chung, vợ chồng có hai con chung Trần Văn T, sinh ngày 08/7/1991 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/06/1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, công nợ, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông S vẫn giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn với bà H. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 71,72 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy vợ chồng bà H, ông S mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị H.

Về con chung: Con chung của vợ chồng ông S và bà H đều đã trưởng thành, tự lao động và lập gia đình riêng nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Đương sự không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà H phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 71, 72 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Bà Phạm Thị H và ông Trần Văn S kết hôn ngày 04 tháng 7 năm 1989 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là xã T, huyện T, tỉnh Nam Định), là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2001 phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên bà H đề nghị ly hôn.

Sau khi bà H có đơn khởi kiện xin ly hôn, Tòa án đã thông báo nội dung khởi kiện cho ông S được biết. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ông S không đồng ý ly hôn với bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông S đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn. Sau khi bà H có đơn khởi kiện xin ly hôn, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông S. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S đã thực sự tan vỡ, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể đoàn tụ với nhau được nữa nên việc bà H xin ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 08/7/1991 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/06/1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Bà H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, ông S có trình bày một số yêu cầu về tài sản, khoản nợ chung của vợ chồng nhưng sau đó không có yêu cầu giải quyết. Ông S có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác về tài sản chung, khoản nợ chung của vợ chồng nếu như có yêu cầu và có căn cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Về án phí: bà H phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa bà Phạm Thị H và ông Trần Văn S.

2. Án phí: Bà Phạm Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001383 ngày 23/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Bà H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà Phạm Thị H, ông Trần Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương S;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- UBND xã T, huyện T;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà